

**THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU GÓP VỐN
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE**

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

1. Tên CTQLQ/Fund management Company:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner

/ IPA Partner Investment Fund Management Limited Company

2. Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank : Ngân hàng Vietcombank

3. Mã chứng khoán/ Securities code : FUEIP100

4. Tên quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

5. Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address : Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

6. Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange Date : 08/09/2026

7. Đơn vị tính/Unit : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/

Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No	Securities code	Quantity	Weight
I.	Chứng khoán/Stock	1,336,400,000	96.33%
1	ACB	2,500	4.01%
2	BID	200	0.52%
3	BSR	200	0.38%
4	CII	300	0.31%
5	CTG	600	1.33%
6	DBC	100	0.12%
7	DCM	100	0.23%
8	DGW	100	0.30%
9	DIG	400	0.32%
10	DPM	100	0.16%
11	DXG	500	0.41%
12	EIB	700	0.85%
13	EVF	400	0.35%
14	FPT	700	3.65%
15	FRT	100	0.98%
16	GAS	100	0.60%
17	GEE	100	0.44%
18	GEX	300	0.54%
19	GMD	200	1.11%
20	GVR	100	0.23%
21	HAG	300	0.30%

22	HCM	400	0.76%
23	HDB	2,000	3.94%
24	HDG	100	0.12%
25	HHV	200	0.14%
26	HPG	2,100	3.26%
27	HSG	200	0.15%
28	KBC	300	0.59%
29	KDH	400	0.50%
30	LPB	1,400	5.01%
31	MBB	2,300	3.35%
32	MSB	1,300	1.23%
33	MSN	500	2.47%
34	MWG	600	3.11%
35	NAB	800	0.65%
36	NKG	200	0.15%
37	NLG	200	0.37%
38	NVL	900	0.84%
39	OCB	500	0.37%
40	PC1	100	0.14%
41	PDR	300	0.26%
42	PLX	100	0.25%
43	PNJ	200	0.55%
44	POW	300	0.28%
45	PVD	200	0.27%
46	PVT	100	0.14%
47	REE	100	0.33%
48	SAB	100	0.32%
49	SHB	1,900	1.63%
50	SSB	800	1.03%
51	SSI	1,100	1.65%
52	STB	900	4.97%
53	TCB	2,000	4.60%
54	TCH	300	0.26%
55	TPB	800	0.84%
56	VCB	500	2.09%
57	VCG	200	0.23%
58	VCI	400	0.63%
59	VHM	1,400	7.52%
60	VIB	1,100	1.18%
61	VIC	700	12.36%
62	VIX	1,400	1.37%
63	VJC	100	0.90%
64	VND	600	0.69%
65	VNM	400	1.75%



Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thủy Lan